



THIẾT KẾ WEB

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ WEBSITE VÀ NGÔN NGỮ HTML

1. Tổng quan về Website
2. Ngôn ngữ HTML

1. Các khái niệm
2. Các công nghệ phát triển Website
3. Thiết kế trang Web đầu tiên
4. Làm tươi trang Web và xem mã nguồn
5. Ngôn ngữ HTML

+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.1. Khái niệm Web tĩnh, Web động

✓ Web tĩnh:

- Được xây dựng bằng các ngôn ngữ HTML, CSS, Javascript, Website có nội dung ít cần thay đổi và cập nhật.
- Thích hợp với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nhỏ mới làm quen với môi trường Internet.
- Các trang web tĩnh có phần mở rộng htm hoặc html



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.1. Khái niệm Web tĩnh, Web động (tt)

✓ Web động:

-Web có kết nối CSDL, thông tin được gọi từ CSDL.

-Phát triển bởi các công nghệ tiền như PHP, ASP.NET, Java, . . và sử dụng hệ quản trị CSDL như: Access, My SQL, MS SQL, Oracle...

➔ Tất cả các website TMĐT, các mạng thông tin, các website của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động chuyên nghiệp đều sử dụng công nghệ web động.



Vs.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.2. Mạng Internet:

- Mạng máy tính toàn cầu – Hệ thống mạng của các mạng.
- Tiền thân ban đầu là mạng ARPANET(Tổ chức Advanced Research Projects Agency) của Mỹ sáng lập 1969. Phục vụ trao đổi dữ liệu giữa các trường đại học & Bộ quốc phòng.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.3. Các dịch vụ cơ bản trên Internet

✓ **WWW-Wold Wide Web:** Dịch vụ trao đổi,tìm kiếm truy cập thông tin trên mạng theo giao thức HTTP. Được sử dụng thông qua trình duyệt Web



✓ **HTTP-Hyper Text Tranfer Protocol:** Giao thức dùng để giao tiếp với các trang Web.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.3. Các dịch vụ cơ bản trên Internet (tt)

✓ **Email – Eletronic Mail-Thư điện tử:** Dịch vụ trao đổi các thông điệp cho nhau, được quản lý bởi các mail server.



✓ **Chat –Tán gẫu:** Dịch vụ trao đổi trực tuyến với nhau qua mạng internet bằng văn bản, âm thanh, hình ảnh như: AOL, Yahoo messenger, . . .



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.3. Các dịch vụ cơ bản trên Internet (tt)

✓ **FTP – File Transfer Protocol – Truyền tải tập tin :**
Dịch vụ trao đổi tập tin giữa các máy trên Internet thường được dùng để Download & Upload các trang web từ người thiết kế đến các máy chủ thông qua các chương trình FTP như FTP Explorer, FlashFXP.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ

✓ **HTML-Hyper Text Makeup Language:** Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản dùng để thiết kế trang Web.



✓ **WebPage-Trang Web:** Là một tập tin soạn thảo theo ngôn ngữ HTML có phần mở rộng là HTML hoặc HTM.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ (tt)

- ✓ **Web Site:** Tập hợp các trang web thuộc 1 chủ thể.
- ✓ **Home Page:** Trang đầu tiên-Trang chủ của 1 Website(Index.htm, Default.htm . . .)

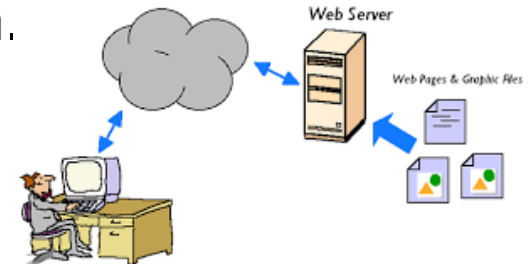


+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

11

1.4. Các thuật ngữ (tt)

✓ **WebServer:** Máy chủ web-cấu hình mạnh, lưu trữ các trang Web kết nối thường xuyên với mạng Internet cho phép các máy khác truy cập thông tin.



✓ **Hosting:** Nơi lưu trữ website trên webserver để người dùng truy cập. Thông thường là các server của các đơn vị chuyên dụng. Tùy theo dung lượng, băng thông và một số hỗ trợ mà chi phí khác nhau.



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ (tt)

✓ Tên miền-Domain Name-Web Server Name:

-Để phân biệt mỗi Web Server có một địa chỉ IP và được ánh xạ bởi 1 tên (VD:www.vietnamnet.vn).

-Được xem như tên giao dịch của tổ chức trên Internet.

Theo mã quốc gia như:

Việt Nam(.VN), Anh(.UK), Mỹ(.US), Nhật(JP)

Theo lĩnh vực như:

Thương mại(.Com); Tổ chức giáo dục(.Edu); Các mạng thông tin(.Net, .Info); Các tổ chức khác(.Org)...

Theo kết hợp như: www.nld.com.vn .

➔ Để sở hữu 1 tên miền phải trả chi phí hàng năm

+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ (tt)

✓URL-Uniform Resource Location:

Địa chỉ truy cập của trang Web - 1 tập tin trong Website

`http://Webservername/...../File.html`

Trang chủ mặc định không cần khai báo khi truy cập

VD: <http://www.thoitrangtre.com.vn> Tức là:

<http://www.thoitrangtre.com.vn/Index.htm>



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ (tt)

✓ **Browser:** Trình duyệt Web dùng để đọc và hiển thị các trang Web. Phổ biến hiện nay là: Google Chrome, FireFox, InternetExplorer, Netscape,...



+ 1. CÁC KHÁI NIỆM

1.4. Các thuật ngữ (tt)

✓ Seo là gì?:

- SEO là chữ viết tắt của cụm từ (Search Engine Optimization)
- Là quá trình tối ưu hóa cấu trúc website, nội dung text trên web thân thiện với google cùng với việc tạo link cho website.
- Để web đạt thứ hạng cao nhất khi tìm kiếm một từ khóa nhất định trên Google, Yahoo, Bing.....



Và các thuật ngữ khác dễ dàng tìm hiểu từ Internet :

<http://www.google.com.vn>

+ 2. CÁC CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN WEB



Vs.



+ 2. CÁC CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN WEB

PHP	ASP.NET	ASP	JSP/ java
- Tốc độ xử lý nhanh, hiệu quả cao	- Tốc độ xử lý nhanh, hiệu quả cao	- Tốc độ xử lý rất chậm	- Hơi chậm
- Chi phí thấp (ngôn ngữ free không tốn chi phí mua bản quyền)	- Chi phí giá thành cao (do một phần phải mua bản quyền)	- Chi phí giá thành trung bình (do một phần phải mua bản quyền)	- Chi phí giá thành cao
- Thời gian code và triển nhanh, đơn giản	- Thời gian code và triển khai hơi phức tạp, chậm	- Thời gian code và triển khai trung bình	- Thời gian code và triển khai hơi phức tạp, chậm
- Số lượng nhà cung cấp hosting nhiều, dễ lựa chọn	- Số lượng nhà cung cấp hosting không nhiều, khó cho việc lựa chọn	- Số lượng nhà cung cấp hosting không nhiều, khó cho việc lựa chọn	- Số lượng nhà cung cấp hosting ít, khó tìm

+ 2. CÁC CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN WEB

PHP	ASP.NET	ASP	JSP/ java
- Số nhà cung cấp website nhiều, khả năng chọn lựa tốt hơn	- Số nhà cung cấp website nhiều, khả năng chọn tốt hơn	- Số nhà cung cấp website ít	- Số nhà cung cấp website ít, khả năng chọn lựa rất khó
- Khả năng mở rộng và phát triển dễ dàng và nhanh chóng	- Mở rộng và phát triển website dễ dàng	- Khả năng mở rộng và phát triển khó khăn	- Khả năng mở rộng và phát triển website khó khăn
- Các công cụ và công nghệ hỗ trợ phong phú, đa dạng. Công nghệ làm cho quá trình duyệt web nhanh và thân thiện với người dùng.	- Các công cụ và công nghệ hỗ trợ phong phú, đa dạng. Công nghệ làm cho quá trình duyệt web nhanh và thân thiện với người dùng.	- Công cụ và công nghệ hỗ trợ ít, khó tìm.	- Công cụ và công nghệ hỗ trợ ít, khó tìm.

+ 2. CÁC CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN WEB

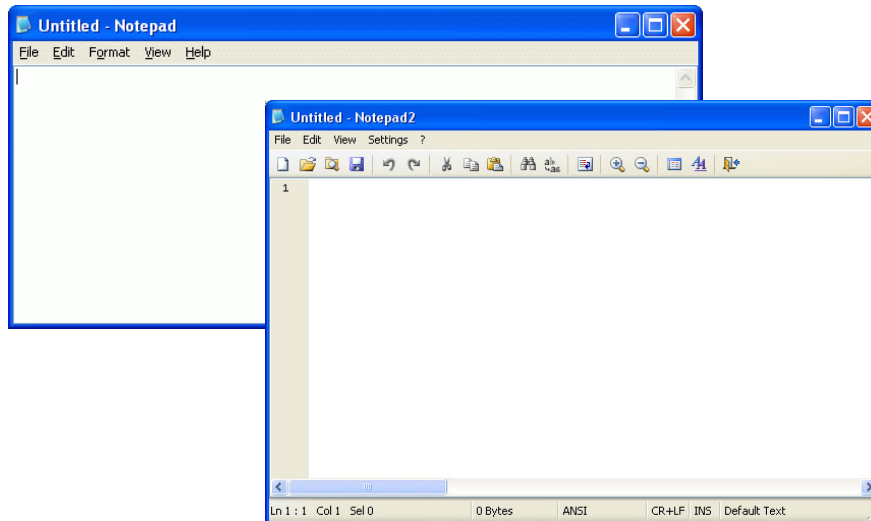
Mỗi công nghệ có ưu và khuyết tương ứng. Tùy tầm vực cần chọn công nghệ phù hợp:

- ✓ Đối với đa số website ở tầm trung nên chọn ngôn ngữ phát triển web PHP/MySQL vì giá thành tương đối thấp, tốc độ xử lý nhanh, dễ lựa chọn nhà cung cấp.
- ✓ Một số website cung cấp dịch vụ mang tầm quan trọng trung và cao cấp nên sử dụng công nghệ ASP.NET/MS SQL Server.
- ✓ Đối với các Website cao cấp, đòi hỏi tính bảo mật cao nên sử dụng công nghệ Java/ Oracle

+ 3. THIẾT KẾ TRANG WEB ĐẦU TIÊN

3.1. Chương trình soạn thảo

- Trang web là 1 tập tin văn bản không định dạng, chứa các thẻ(Tag), Viết bằng mã HTML
- Các chương trình soạn thảo văn bản không định dạng như: NotePad hoặc các chương trình thiết kế web như MS Frontpage, Adobe Dreamweaver. . .

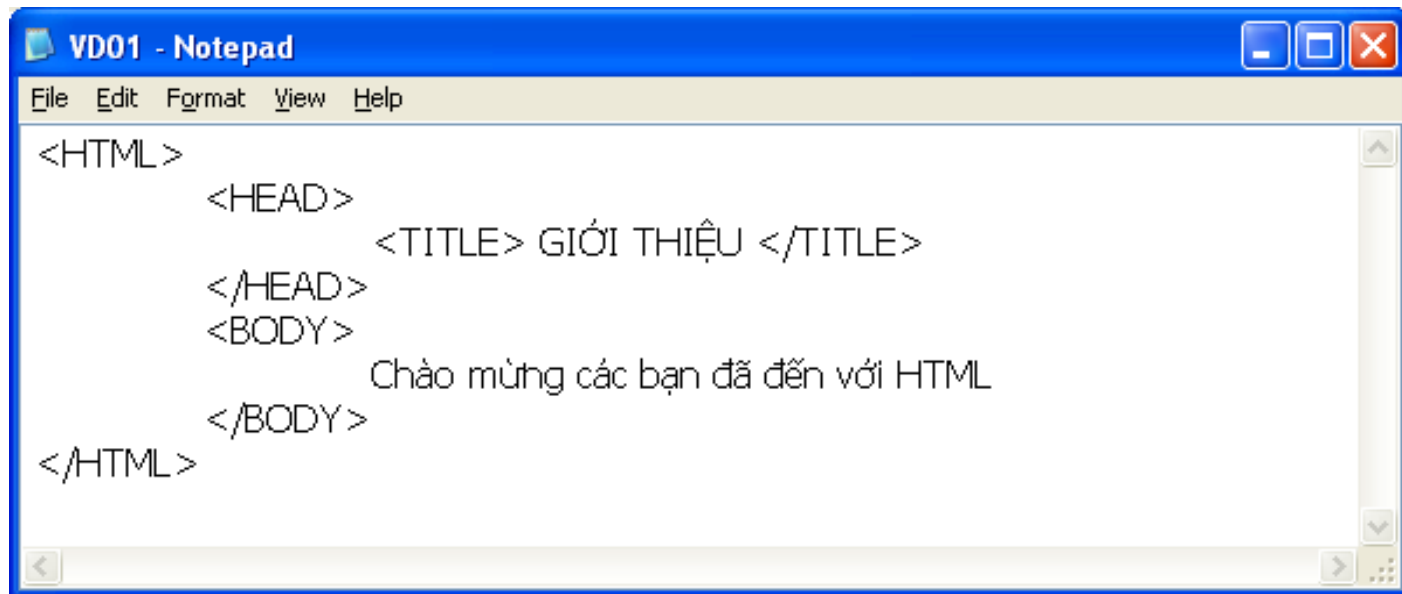


+ 3. THIẾT KẾ TRANG WEB ĐẦU TIÊN

3.1. Chương trình soạn thảo(tt)

✓ Chương trình soạn thảo Notepad

Khởi động : **Start/Program/Accessories/NotePad**



```
File Edit Format View Help
<HTML>
    <HEAD>
        <TITLE> GIỚI THIỆU </TITLE>
    </HEAD>
    <BODY>
        Chào mừng các bạn đã đến với HTML
    </BODY>
</HTML>
```

Ghi chú: Nếu sử dụng chữ có dấu, thì phải thiết lập bảng mã Unicode và chọn Font Unicode trong trình soạn thảo (Format / Font → Arial , Tahoma, . . .)

+ 3. THIẾT KẾ TRANG WEB ĐẦU TIÊN

3.2. Đặt tên, lưu, mở, xem tập tin Web

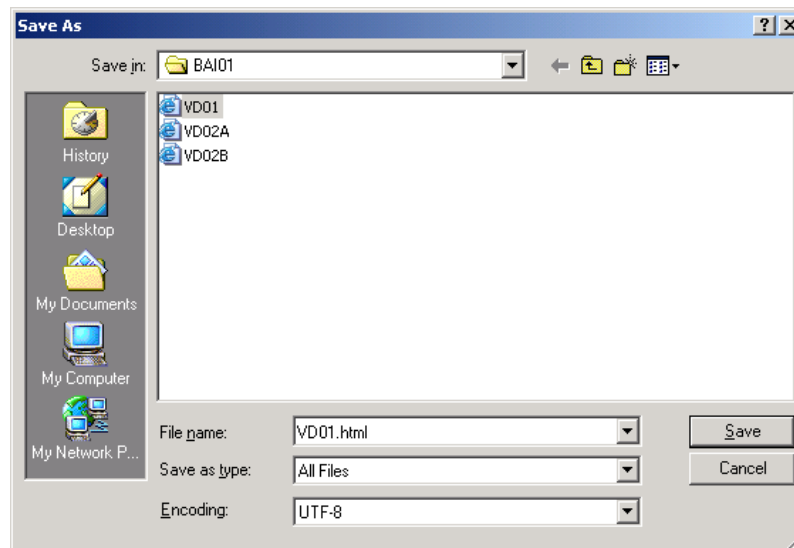
Tập tin lưu trữ có phần mở rộng là: .htm hoặc .html

✓ **Lưu tập tin:** Tại cửa sổ soạn thảo: **File/Save**

Filename: Tên.html (VD: VD01.html)

Save as type: AllFiles

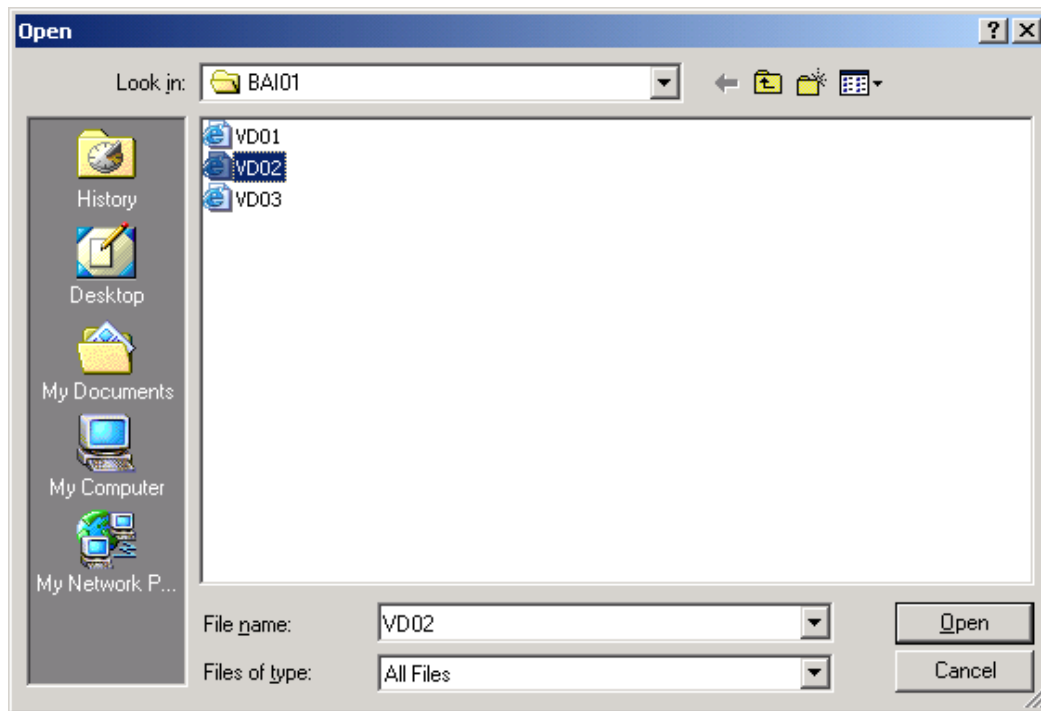
Encoding: UTF-8 (Nếu nội dung có dấu) → Save



+ 3. THIẾT KẾ TRANG WEB ĐẦU TIÊN

3.2. Đặt tên, lưu, mở, xem tập tin Web(tt)

- ✓ Lưu với tên khác: Tại cửa sổ soạn thảo File/Save As
- ✓ Mở tập tin đã soạn thảo: Tại cửa sổ soạn thảo: File/Open
→ Chọn tập tin cần mở → Open



+ 3. THIẾT KẾ TRANG WEB ĐẦU TIÊN

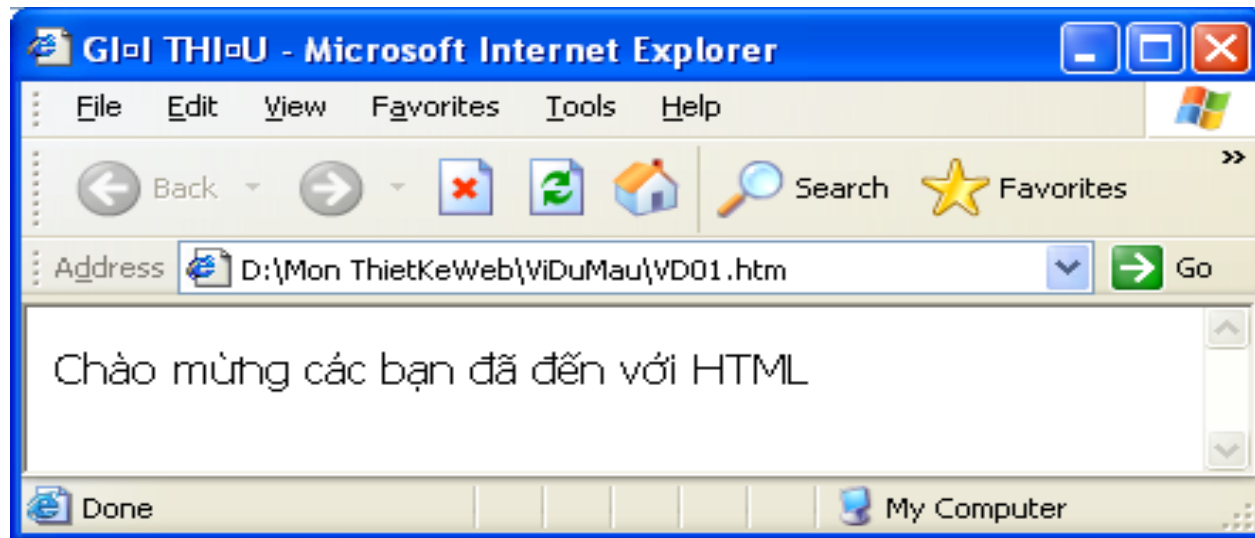
3.2. Đặt tên, lưu, mở, xem tập tin Web(tt)

✓ Xem trang Web sau khi soạn thảo:

Cách 1: Mở thư mục đã lưu → Double Click tập tin .htm

Cách 2: Khởi động trình duyệt → File/Open → tìm tập tin cần mở → Ok

→ Kết quả hiện thị



+ 4. LÀM TƯƠI TRANG WEB VÀ XEM MÃ NGUỒN

4.1. Làm tươi nội dung trang web

Khi đang hiện thị một trang web trên trình duyệt có thể xem và điều chỉnh nội dung mã nguồn từ trình soạn thảo. Khi đã lưu lại nội dung điều chỉnh, từ trình duyệt ta có thể xem lại kết quả theo nội dung mới. Làm tươi: Click biểu tượng **Refresh** (Hoặc **F5**)



4.2. Xem mã nguồn:

Từ trình duyệt có thể xem mã nguồn trang Web: Click **Menu View/Source** (tùy theo trình duyệt)

+ 4. NGÔN NGỮ HTML

- 4.1. Các thẻ định dạng văn bản
- 4.2. Tổ chức Website, sử dụng hình ảnh và liên kết
- 4.3. Thiết kế bảng biểu (Table)
- 4.4. Thiết kế Biểu mẫu (Form)

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.1. Định dạng kiểu dáng - Style

`` Nội dung văn bản ``

`` . . . `` → Nội dung được in đậm

`<I>` Nội dung văn bản `</I>` → Nội dung được in nghiêng

`<U>` Nội dung văn bản `</U>` → Nội dung được gạch chân

`<S>` Nội dung văn bản `</S>` → Nội dung được gạch ngang

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.2. Thay đổi Font, Size

**Nội dung **

➔ Xác định Font cho Nội dung văn bản, nếu máy truy cập không có FontName1 sẽ lấy FontName2 . . . sẽ lấy Font mặc định của trình duyệt.

<BaseFont Size="n">

➔ Xác định cỡ chữ cho cả trang giá trị n: Từ 1 đến 7 (8,10,12,14,16,24,36) mặc định là 3.

** Nội dung VB **

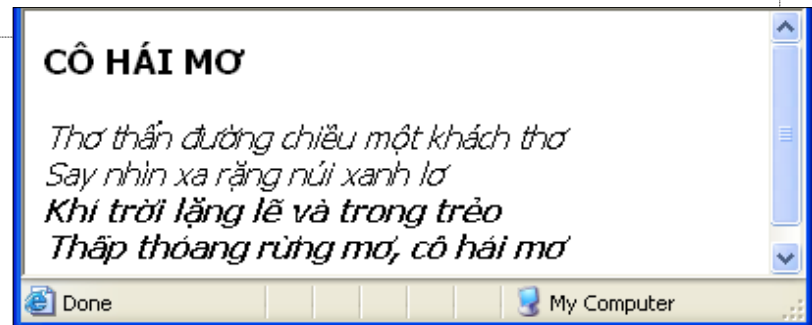
➔ Xác định cỡ chữ cho nội dung văn bản

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.2. Thay đổi Font, Size(tt)

Ví dụ:

```
<HTML> <HEAD> <TITLE>BAI THO CO HAI MO</TITLE> </HEAD>
  <BODY>
    <P><Font size=4 Face="Tahoma"><B>CÔ HÁI MƠ</B></Font></P>
    <NOBR><I>
      Thơ thần đường chiều một khách thơ<BR>
      Say nhìn xa rặng núi xanh lơ </I><BR>
    <B><i>
      Khí trời lặng lẽ và trong trẻo<BR>
      Thấp thoáng rừng mơ, cô hái mơ</B></I>
    </NOBR>
  </BODY>
</HTML>
```



+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

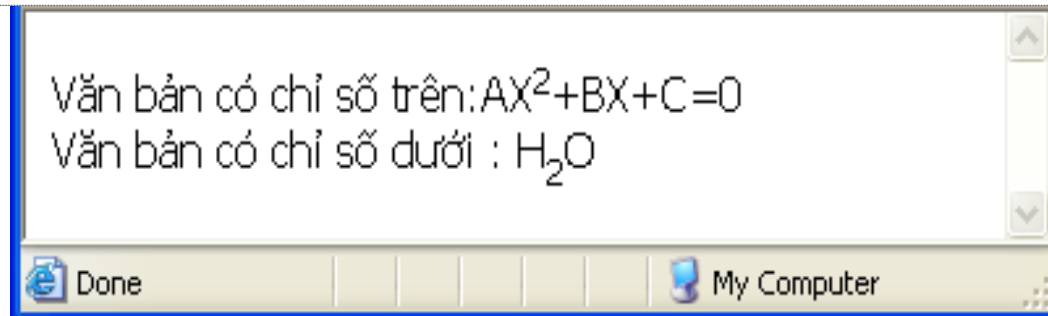
4.1.3. Tạo chỉ số trên/dưới

`^{Văn bản}` → Tạo chỉ số trên cho văn bản

`_{Văn bản}` → Tạo chỉ số dưới cho văn bản

Ví dụ:

```
<HTML>
  <BODY>
    Văn bản có chỉ số trên:  $AX^2+BX+C=0$  <BR>
    Văn bản có chỉ số dưới :  $H_2O$ 
  </BODY>
</HTML>
```



+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.4. Thiết lập lề trang

```
<BODY Leftmargin="n1" Topmargin="n2">  
    . . . . .  
</BODY>
```

Thiết lập lề trái trang (LeftMargin), lề trên trang (TopMargin) Theo giá trị n1, n2 đơn vị tính là Pixel

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.5. Canh lề đoạn văn bản

`<P Align="Hướng"> Đoạn văn bản </P>`

Hướng: Left → Canh trái đoạn văn bản

Right → Canh phải đoạn văn bản

Center → Canh giữa đoạn văn bản

Justify → Canh đều văn bản

`<Center> Các thành phần cần canh giữa</Center>`

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.6. Tạo văn bản đề mục

- Đề mục là dòng văn bản định dạng khác các dòng văn bản trong nội dung dùng để tạo đề mục phần, chương.
- Mỗi thẻ có chức năng phân đoạn, cấp 1 lớn nhất, cấp 6 nhỏ nhất, có thể kết hợp thuộc tính canh lề.

<H1> Nội dung văn bản đề mục cấp 1</H1>

<H2> Nội dung văn bản đề mục cấp 2</H2>

.....

<H6> Nội dung văn bản đề mục cấp 6</H6>
















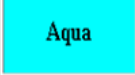
Ví dụ:

<H3 Align=Center> Đề mục cấp, 3 canh lề giữa</H3>

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.7. Sử dụng màu

✓ Các mã màu

Tên màu		Trị		Tên màu		Trị	
Black	Đen	#000000		Olive	Nâu vàng	#808000	
Red	Đỏ	#FF0000		Teal	Nâu sẫm	#008080	
Blue	Xanh	#0000FF		Maroon	Nâu	#800000	
Navy	X.Đậm	#000800		Gray	Xám	#808080	
Lime	V.Chanh	#FFFF00		Fuchsia	Hồng	#FF00FF	
White	Trắng	#FFFFFF		Green	Lá	#008000	
Rurple	Đ.Tía	#800080		Silver	Bạc	#C0C0C0	
Yellow	Vàng	#FFFF00		Aqua	Ngọc	#00FFFF	

Để xác lập màu có thể dùng **tên màu** hay **trị màu** tương ứng

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.7. Sử dụng màu(tt)

✓ Xác lập màu chung cho trang Web

```
<BODY BgColor="Màu" Text="Màu">  
    . . . . . Nội dung trang Web. . . . .  
</BODY>
```

BgColor: Màu nền trang

Text: Màu văn bản

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.7. Sử dụng màu(tt)

- ✓ Xác lập màu cho văn bản

** Nội dung văn bản **

Ví dụ:

**
Công nghệ thông tin **

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.8. Đường kẻ ngang

```
<HR Size=" n1 " Width=" n2 " Align=" Hướng " Color=" màu "
Noshade>
```

<HR>: Tạo đường kẻ ngang dài = chiều rộng của sổ

Size: Độ dày

Width: Độ rộng (Pixel hoặc %)

Align: canh lề Left(Trái), Center(Giữa), Right(Phải)

Color: Màu

NoShade: Không có bóng

Ví dụ:

```
<HR Size=3 Width=50% Align="Right">
```

```
<HR Size=2 Width=75 Align="Center">
```

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.9. Ký tự đặc biệt

Nhập Mã tên hay Mã số của ký tự tương ứng

Ký tự	Mã tên	Mã số	Ký tự	Mã tên	Mã số
©	©	©	“	"e;	"
™	™	™	Khoảng trắng	 	
®	®	®			

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.10. Hiệu ứng chuyển động

```
<Marquee  
    Behavior="Hiệu ứng" Direction="Hướng" Loop=n1  
    ScrollAmount=n2 ScrollDelay=n3 BgColor="Trị màu">  
    Chuỗi ký tự  
</Marquee>
```

Hiệu ứng:

- +Scroll:Bắt đầu từ 1 cạnh biến mất ở cạnh kia
- +Slide:Bắt đầu từ 1 cạnh dừng lại ở cạnh kia
- +Alternate:Bắt đầu từ 1 cạnh chuyển ngược lại

Hướng: Left, Right, Up, Down Hướng bắt đầu

n1: Số lần lặp

n2: Khoảng cách(Pixel) giữa mỗi lần lặp

n3: Thời gian chờ giữa mỗi lần lặp.

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.11 Văn bản danh sách

✓ Danh sách không đánh số thứ tự

 Mục 1 của danh sách

 Mục 2 của danh sách

.....

 Mục n của danh sách

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THIẾT KẾ WEB

- Ngôn ngữ HTML & FrontPage
- DreamWeaver MX
- Khai thác và Quản trị Domain, Hosting
- Ngôn ngữ kịch bản JavaScript;
- Ngôn ngữ lập trình ASP & SQLServer

Done

My Computer

Thay đổi kiểu dáng cho chỉ mục

<UL Type=Trị thuộc tính> :➔ Áp dụng cho tất cả các mục

<LI Type= Trị thuộc tính> :➔ Áp dụng cho 1 mục chỉ định

Các trị thuộc tính:

Disc: Dấu tròn đen (Mặc định)

square: Hình vuông đen đặc

Circle: Hình tròn rỗng

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.11 Văn bản danh sách(tt)

✓ Danh sách có đánh số thứ tự

 Mục 1 của danh sách

 Mục 2 của danh sách

.....

 Mục n của danh sách

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THIẾT KẾ WEB

1. Ngôn ngữ HTML & FrontPage
2. DreamWeaver MX
3. Khai thác và Quản trị Domain, Hosting
4. Ngôn ngữ kịch bản JavaScript;
5. Ngôn ngữ lập trình ASP & SQLServer

Done

My Computer

Thay đổi cách đánh số thứ tự

<OL Type=Trị> → Kiểu STT cho toàn văn bản danh sách

<LI Type= Trị> Mục của danh sách → Kiểu STT cho 1 mục

Trị	Kiểu hiển thị
1	1,2,3 ...
a	a,b,c ...
A	A,B,C ...
i	i,ii,iii ...
I	I,II,III ...

+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

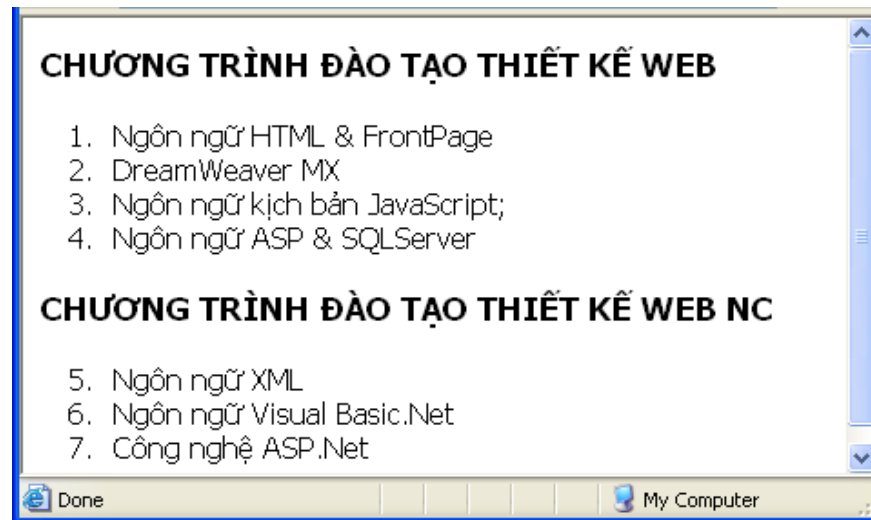
4.1.11 Văn bản danh sách(tt)

✓ Danh sách có đánh số thứ tự (tt)

Chỉ định giá trị khởi đầu

<OL Start=Trị> → Tác động tất cả các mục trong danh sách trừ khi mục trong danh sách chỉ định khác.

<LI Value = Trị> Mục của danh sách → Tác động mục chỉ định và các mục sau đó nếu các mục này không chỉ định khác.



+ 4.1. CÁC THẺ ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

4.1.11 Văn bản danh sách(tt)

✓ Danh sách có đánh số thứ tự (tt)

```
<HTML><BODY >
  <H3>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH WEBSITE</H3>
  <OL TYPE="I">
    <LI><B> THIẾT KẾ WEBSITE </B>
      <OL TYPE = "1">
        <LI> Ngôn ngữ HTML & ForntPage
        <LI> Ngôn ngữ kịch bản JavaScript
        <LI> Media Flash MX
        <LI> Thiết kế giao diện PhotoShop
        <LI> Thiết kế WebSite Dreamweaver MX
      </OL>
    <LI><B> LẬP TRÌNH WEBSITE </B>
      <OL TYPE = "1">
        <LI> Phân tích & Thiết kế CSDL
        <LI> Lập trình CSDL ASP.NET & SQL Sever
        <LI> Quản trị Website
        <LI><B>Đề tài tốt nghiệp </B>
      </OL>
    </OL>
  </BODY></HTML>
```



+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.1. Tổ chức lưu trữ Website

✓ Các tập tin HTML của 1 Website

- 1 Website bao gồm rất nhiều trang Web –webpage (tập tin HTML).
- Khi lưu trữ phải tổ chức có cấu trúc dễ thuận tiện trong quản lý, điều chỉnh về sau.
- Khi đưa Website lên WebServer được cấp 1 địa chỉ (Domain Name) và 1 thư mục.

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.1. Tổ chức lưu trữ Website(tt)

✓ Trang chủ của 1 Website

- Trang chủ (Home page) là được mặc định truy cập khi truy cập Website. Thường qui định là: index.htm, default.htm, home.htm

VD: Truy cập: <http://www.tuoitre.vn>

Nghĩa là: <http://www.tuoitre.vn/Index.htm>

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.1. Tổ chức lưu trữ Website(tt)

✓ Tổ chức Site 1 thư mục

Tất cả các tập tin HTML và các tập tin khác đều đặt trong cùng 1 thư mục. Thuận lợi cho Website nhỏ, ít tập tin.

✓ Tổ chức Site thư mục theo chức năng

Bên trong thư mục chính, tổ chức các thư mục con chứa các tập tin có nội dung liên quan với nhau.

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.1. Tổ chức lưu trữ Website(tt)

✓ Tổ chức Site thư mục theo kiểu tập tin

Bên trong thư mục chính, tổ chức các thư mục con chứa các tập tin cùng kiểu.

- + Thư mục chính chứa trang chủ và các thư mục con
- + 1 thư mục con chứa các trang HTML,
- + 1 thư mục con chứa các tập tin hình ảnh.

Thuận lợi sử dụng chung tập tin, dễ thay thế bổ sung.

✓ Tổ chức Site hỗn hợp

Kết hợp cách tổ chức theo chức năng và theo kiểu tập tin

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.1. Tổ chức lưu trữ Website(tt)

✓ Địa chỉ tuyệt đối

Khi tham chiếu đến 1 tập tin phải ghi đầy đủ địa chỉ URL.

`http://ServerName/Đường dẫn/ Tên tập tin`

VD: <http://vietnamnet.vn/Tinkinhte/quocte/tin07.html>

✓ Địa chỉ tương đối.

Khi tham chiếu đến 1 tập tin cùng thư mục tập tin chính:

`Tên tập tin`

Khi tham chiếu đến 1 tập tin khác thư mục tập tin chính:

`Đường dẫn/Tên tập tin`

Ghi chú: Sử dụng ../ để chỉ thư mục cấp trên thư mục chứa tập tin chính:

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.2.2. Sử dụng hình ảnh

✓ Khái quát

- Các tập tin hình ảnh cho phép: .jpg,gif,.png,.bmp . . .
- Sử dụng hình ảnh cần cân nhắc: SL ảnh/1trang, kích thước và độ phân giải, nhằm cải thiện tốc độ truy cập.
- Phải lưu hình ảnh ở vị trí nào đó trong thư mục của Website

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.2.2. Sử dụng hình ảnh (tt)

✓ Thiết lập ảnh nền cho trang

`<BODY Background="Tên tập tin" Bgproperties =Fixed>`

Tên tập tin: Là địa chỉ tuyệt đối hoặc tương đối
Bgproperties =Fixed : Hình ảnh mờ bất động

VD: `<BODY Background = "../Images/Bgr06.JPG" >`

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.2.2. Sử dụng hình ảnh(tt)

✓ Chèn hình ảnh vào trang Web

<IMG Src="Tên tập tin" Alt="Câu chú thích" Width="n1"
Height="n2" Border="n" Align="Hướng" **>**

Src: Là địa chỉ tuyệt đối or tương đối của ảnh

Alt: Nội dung hiển thị trên trình duyệt khi trở vào hình

n1, n2: Là tỷ lệ % hoặc kích thước tính theo pixel.

n: Độ dày đường viền

Align: Canh lề Top, Middle, Bottom, Left, Right (mặc định là thuộc tính Bottom)

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web

✓ Khái quát

- Các siêu liên kết (Hyper Link) là cốt lõi của tập tin HTML cho phép truy cập đến các trang khác trên cùng máy tính hay ở máy tính khác.
- Tài liệu liên kết có thể là các tập tin: Hình ảnh, âm thanh, Multimedia, HTML . . .
- Khi Click vào liên kết sự truy cập tại địa chỉ truy cập sẽ thực hiện tự động

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web (tt)

✓ Liên kết cục bộ (Local Link)

Là liên kết đến các tài liệu Trên cùng máy.

 Nhãn liên kết

VD: Giới thiệu

Đến 1 vị trí trên cùng trang Web

 Nhãn liên kết

Khai báo đích đến:

 . . .

Ghi chú: Tên đích ở bất cứ vị trí nào trên cùng tập tin.

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web

✓ Liên kết từ xa(Remote Link)

Là liên kết đến tài liệu lưu trữ trên máy khác.

` Nhãn liên kết `

VD: ``

Website tin tức VN

Liên kết đến 1 địa chỉ Email

`Nhãn liên kết `

VD: ` Gửi Mail `

➔ Mở chương trình mail mặc định để soạn và gửi thư.

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web

✓ Dùng hình ảnh làm nhãn liên kết.

```
<A HREF="http://URL"><Img Src="Tập tin ảnh"></A>
```

✓ Mở liên kết trong 1 cửa sổ riêng.

```
<A HREF=. . . . Target="_Blank">Nhãn liên kết </A>
```

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web

✓ Tạo liên kết cho tập tin Media

Nhãn liên kết

Nhãn liên kết: là văn bản hoặc hình ảnh

Target=_blank: Mở cửa sổ riêng.

✓ Liên kết Download

Để tạo liên kết Download tài liệu: Chuyển tài liệu thành các dạng tập tin Zip, Rar, pdf, .doc . . . sau đó tạo liên kết đến các tập tin này.

+ 4.2. TỔ CHỨC WEBSITE, SỬ DỤNG HÌNH ẢNH & LIÊN KẾT

4.4.3. Thiết lập liên kết cho các trang Web (tt)

✓ Nhúng tập tin Media

Các dạng tập tin âm thanh thông dụng trên Internet: .wav, .mp3, .wmv, .wma, .mpeg, .Ra, .Rm . . . hay các tập tin Flash : .swf

<Embed Src"Tên tập tin"> </Embed>

+ 4.3. THIẾT KẾ BẢNG BIỂU (TABLE)

4.3.1. Thiết kế bảng biểu - Table

- Table là một cấu trúc gồm nhiều hàng giao với nhiều cột (kỹ thuật thiết kế bố cục trang). Cần phát thảo cấu trúc bảng trước khi thiết kế.

```
<TABLE><CAPTION>Nội dung tiêu đề bảng </CAPTION>
  <TR>
    <TH>Nội dung tiêu đề cột 1</TH>
    <TH>Nội dung tiêu đề cột 2</TH>
    . . . . .
  </TR>
  <TR>
    <TD>Nội dung ô 1 dòng 1 </TD>
    <TD>Nội dung ô 2 dòng 1 </TD>
    . . . . .
  </TR>
  . . . . .
</TABLE>
```

+ 4.3. THIẾT KẾ BẢNG BIỂU (TABLE)

4.3.1. Thiết kế bảng biểu – Table(tt)

✓ Định dạng Table

Tạo đường viền.

```
<TABLE Border=n Bordercolor="Trị màu">
```

```
.....
```

```
</TABLE>
```

Thiết lập độ rộng và canh lề bảng

```
<TABLE Width=n Align= "Center" / "Left" / "Right"
>
```

```
.....
```

```
</TABLE>
```

n: Độ rộng tính bằng pixel Hoặc % kích thước cửa sổ .

“Center” / “Left” / “Right”: Canh giữa/trái/phải cửa sổ trình duyệt, văn bản sẽ cuộn quanh bảng.

+ 4.3. THIẾT KẾ BẢNG BIỂU (TABLE)

4.3.1. Thiết kế bảng biểu – Table(tt)

✓ Định dạng Table

Xác lập màu, ảnh nền cho bảng, hàng, ô.

Thuộc tính	Ý nghĩa
<Table Bgcolor=“Trị”>	Màu nền cho toàn bảng
<Table Background=“Image.gif”>	Ảnh nền cho toàn bảng
<TR Bgcolor=“Trị”>	Màu nền cho toàn hàng
<TR Background=“Image.gif”>	Ảnh nền cho toàn hàng
<TD Bgcolor=“Trị”>	Màu nền cho ô
<TD Background=“Image.gif”>	Ảnh nền cho ô
<TH Bgcolor=“Trị”>	Màu nền cho ô tiêu đề
<TH Background=“Image.gif”>	Ảnh nền cho ô tiêu đề

+ 4.3. THIẾT KẾ BẢNG BIỂU (TABLE)

4.3.1. Thiết kế bảng biểu – Table(tt)

✓ Định dạng Table

Định dạng ô.

Thuộc tính	Ý nghĩa
<TD Align=“Hướng”>	Canh theo chiều ngang: Left, Right, Center
<TD VAlign=“Hướng”>	Canh theo chiều dọc: Top, Bottom, Middle
<TH Align=“Hướng”>	Canh hàng tiêu đề theo chiều ngang
<TH VAlign=“Hướng”>	Canh hàng tiêu đề theo chiều dọc
<TR Align=“Hướng”>	Canh theo chiều ngang các ô trong hàng
<TR VAlign=“Hướng”>	Canh theo chiều dọc các ô trong hàng

CellSpacing=“n” Khoảng cách giữa các ô.

CellPadding=“n” Khoảng cách quanh nội dung ô Pixel.

+ 4.3. THIẾT KẾ BẢNG BIỂU (TABLE)

4.3.1. Thiết kế bảng biểu – Table(tt)

✓ Định dạng Table

Trộn ô: Dùng thuộc tính RowSpan và ColSpan cho thẻ TD/TH.

Thuộc tính	Ý nghĩa
<TD RowSpan="n">	Tạo ô có độ cao n hàng
<TD ColSpan="n">	Tạo ô có độ rộng n cột
<TH RowSpan="n">	Tạo ô tiêu đề có độ cao n hàng
<TH ColSpan="n">	Tạo ô tiêu đề có độ rộng n cột

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Định nghĩa form

Dạng 1: Chỉ trình bày không gửi dữ liệu

<Form Name=Tên> Các đối tượng trong Form

</Form>

Dạng 2: Thông tin từ Form chuyển cho địa chỉ Mail

<Form Name=Tên Method=Post Action="mailto:ĐC mail"> Các đối tượng trong Form</Form>

Dạng 3: Thông tin từ Form chuyển lên Webserver

<Form Name=Tên Method=Post Action="Trang xử lý">

Các đối tượng trong Form</Form>

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

a. Hộp văn bản – Text box

`<Input Type="Text" Name="Tên" Value="Trị mặc định" Size="n" Maxlength="m">`

n: chiều dài tính bằng số ký tự, m: Số ký tự tối đa có thể nhập

b. Hộp văn bản – Password

`<Input Type="Password" Name="Tên" Value="Trị mặc định" Size="n" Maxlength="m">`

n: chiều dài, m: Số ký tự tối đa có thể nhập

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

c. Nút gửi dữ liệu – Submit Button

<Input Type="Submit" Value="Nhấn"> Hoặc

<Button Type="Submit"> <Img="ảnh"> </Button>

d. Nút hủy dữ liệu vừa nhập - Reset Button

<Input Type="Reset" Value="Nhấn" >

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

Ví dụ:

```
<html><body>
```

```
<form>
```

```
<h3 align="center">ĐĂNG NHẬP DIỄN ĐÀN</h3>
```

```
Tên đăng nhập: <input type="text" size="20"> <BR>
```

```
Mật khẩu: <input type="password" size="20"> <BR>
```

```
<input type="submit" value="Đăng nhập">
```

```
<input type="reset" value="Phục hồi">
```

```
</Form>
```

```
</body> </html>
```

ĐĂNG NHẬP DIỄN ĐÀN

Tên đăng nhập: thanhphet

Mật khẩu: *****

Đăng nhập Phục hồi

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

e. Khung văn bản – TextArea

```
<TextArea Name="Tên" Rows="n1" Cols="n2" Wrap>
    Văn bản mặc định </TextArea>
```

Wrap: Cuộn văn bản xuống dòng khi đến lề phải

f. Nút chọn – Radio Button

```
<Input Type=" Radio " Name=" Tên " Value=" Tri "
Checked>
```

g. Hộp kiểm Checkbox

```
<Input      Type="CheckBox" Name="Tên"
    Value="Tri" Checked>
```

Value="Trị" : Giá trị On/ Off khi gửi lên Server

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

Ví dụ:

```
<html><body><Form>
```

```
<h3 align="center">PHIẾU THĂM DỊ Ý KIẾN</h3>
```

```
Tên đăng nhập:<input type="text" name="Ten" size="20">
```

```
Giới tính :
```

```
<input type="radio" value="1" name="phai" checked >Nam
```

```
<input type="radio" value="0" name="phai" >Nữ<BR>
```

```
Những mục bạn thường quan tâm trên Internet :
```

```
<input type="checkbox" name="C1" value="1">Tin tức<br>
```

```
<input type="checkbox" name="C3" value="1">Giải trí<br>
```

```
<input type="checkbox" name="C2" value="1">Học tập<br>
```

```
<input type="checkbox" name="C4" value="1">Mục khác<br>
```

```
<input type="submit" value="Gửi đi">
```

```
<input type="reset" value="Phục Hồi">
```

```
</Form></body></html>
```

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

Tên đăng nhập: Giới tính : ☒ Nam ☐ Nữ

Những mục bạn thường quan tâm trên Internet

☐ Tin tức

☐ Giải trí

☐ Góc học tập

☐ Các mục khác

+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

h. Hộp danh sách chọn – Combobox

<Select Name="Tên" Size="n" Multiple>

<Option Value="Dữ liệu" Selected> Chuỗi ký tự

.....

</Select>

Value="Trị" : Giá trị gửi lên Server

Ghi chú: Để thực hiện liên kết khi người dùng chọn 1 giá trị từ ComboBox. Thêm thuộc tính sau vào thẻ <Select>

onchange="window.open(this.options[this.selectedIndex].value,'_blank')"

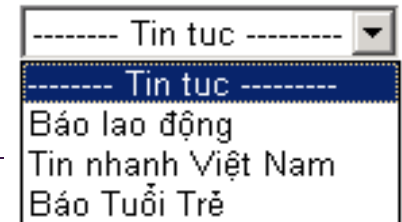
+ 4.3. THIẾT KẾ BIỂU MẪU (FORM)

4.3.2. Thiết kế Biểu mẫu – Form(tt)

✓ Thiết kế các thành phần

Ví dụ:

Liên kết website



```
<html><body>
<FORM name=links>
<H3>Liên kết website</H3>
<SELECT onchange="window.open(this.options[this.selectedIndex].value,
'_blank')" size=1>
<Option selected>----- Tin tức -----</Option>
<Option value=http://www.laodong.com.vn>Báo lao động</Option>
<Option value=http://www.vnexpress.net>Tin nhanh Việt Nam</Option>
<Option value=http://www.tuoitre.com.vn>Báo Tuổi Trẻ</Option>
</SELECT>
</FORM>
</body></html>
```

+ END